

Số: 3486 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện A Lưới

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 575/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện A Lưới với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu %
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>108.343,83</b>	<b>94,34</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.160,97	1,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.089,87	0,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27,17	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.225,32	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.347,60	2,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.416,25	13,42
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.600,24	36,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.356,53	39,49
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>26.881,11</i>	<i>23,41</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	230,51	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,41	0,00
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.573,26</b>	<b>4,85</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	464,13	0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	96,60	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	146,78	0,13
2.5	Đất an ninh	CAN	2,95	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,72	0,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,93	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	47,51	0,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,97	0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,87	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	86,35	0,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,65	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,50	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,19	0,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.497,58	3,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	815,83	0,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	90,59	0,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,31	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng	DDD	64,43	0,06

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu %
	cảnh, di sản thiên nhiên			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,21	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.494,03	2,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,30	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,52	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,39	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,64	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,51	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	115,64	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.037,68	0,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,93	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.018,75	0,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>932,92</b>	<b>0,81</b>
	<i>Trong đó</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	274,47	0,24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	532,66	0,46
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	125,78	0,11
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

## 2. Kế hoạch thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>155,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,07
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7,40</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,53</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông	NNP/PNN	162,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<b>nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	7,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	31,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,89
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>7,40</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>4,00</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/PNN	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/PNN	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/PNN	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/PNN	4,00
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>MHT/CNT</b>	<b>4,00</b>
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>0,50</b>
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,25
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,12
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,00
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,00

*Ghi chú:*

*NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;*

*PNN là mã loại đất theo quy hoạch;*

*MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.*

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5,61</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện A Lưới (theo quy định tại Phụ lục số IV kèm Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 04/CH, 17/CH, 18/CH, 19/CH, 20/CH, 24/CH, 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện A Lưới.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện A Lưới (chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm).

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bản đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. (chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm).

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện A Lưới có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. (*chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm*).

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện A Lưới vẫn tiếp tục thực hiện khi Thành phố Huế được thành lập theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện A Lưới;
- VP: Lãnh đạo và CV: NĐ, QHXT;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, XT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Quý Phương**



**Phụ lục I:**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025  
(QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78,79 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)**

*(Kèm theo Quyết định số: 3486/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>		
1	Đài quan sát phòng không Bốt Đò	Xã Sơn Thủy	1.00
2	Chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới đất liền thôn A Tin	Xã Lâm Đót	3.00
3	Chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền thôn A Bả	Xã Quảng Nhâm	3.00
4	Trụ sở công an xã Hồng Bắc	Xã Hồng Bắc	0.11
5	Trụ sở công an xã Đông Sơn	Xã Đông Sơn	0.15
6	Trụ sở công an xã Hồng Thượng	Xã Hồng Thượng	0.10
7	Trụ sở công an xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	0.11
8	Trụ sở công an xã Hồng Vân	Xã Hồng Vân	0.10
9	Trụ sở công an xã A Ngo	Xã A Ngo	0.05
10	Trụ sở công an xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	0.10
11	Trụ sở công an xã Phú Vinh	Xã Phú Vinh	0.09
12	Trụ sở công an xã A Roàng	Xã A Roàng	0.10
13	Trụ sở công an xã Hồng Thủy	Xã Hồng Thủy	0.10
14	Trụ sở công an xã Hương Nguyên	Xã Hương Nguyên	0.10
15	Trụ sở công an xã Hồng Hạ	Xã Hồng Hạ	0.10
16	Trụ sở công an xã Hồng Kim	Xã Hồng Kim	0.12
17	Trụ sở công an xã Hương Phong	Xã Hương Phong	0.10
18	Trụ sở công an xã Quảng Nhâm	Xã Quảng Nhâm	0.17
19	Trụ sở công an xã Trung Sơn	Xã Trung Sơn	0.11
20	Trụ sở công an xã Lâm Đót	Xã Lâm Đót	0.30
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư</b>		
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ (KfW3.1)	Huyện A Lưới	0.16
<b>III</b>	<b>Danh mục công trình, dự án theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh</b>		
1	Nâng cấp tuyến đường khe Bùn xã Hồng Kim đến xã Hồng Thượng. (Tổng diện tích là 10 ha, hiện nay đã thực hiện 9.9 ha). (phần diện tích còn lại 0.1 ha tại xã Hồng Thượng)	Xã Hồng Thượng	0.10
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nguyễn Văn Quảng (nối dài)	Thị trấn A Lưới	0.20
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Konh Hư (giai đoạn 2)	Thị trấn A Lưới	0.35
4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Trường Sơn (nối dài)	Thị trấn A Lưới	0.60



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Giải Phóng A So	Thị trấn A Lưới	3.75
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nơ Trang Long	Thị trấn A Lưới	0.10
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nguyễn Thúc Tụ	Thị trấn A Lưới	0.34
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lê Khôi	Thị trấn A Lưới	0.47
9	Đường sản xuất thôn Tân Hôi-Lê Ninh	Xã Hồng Bắc	0.20
10	Nâng cấp tuyến đường từ Hồng Bắc đến điểm di tích đồi A Bia	Xã Hồng Bắc	1.00
11	Đường sản xuất từ nhà Ra Pát Thầy đến nhà bà Đặng Thị Rum	Xã Hồng Hạ	0.50
12	Đường vào khu sản xuất C8	Xã Hương Phong	0.50
13	Nâng cấp đường vào khu sản xuất cầu A Sáp đến tổ chăn nuôi đoàn KT-QP92	Xã Hương Phong	0.70
14	Đường từ đồn biên phòng Nhâm ra biên giới	Xã Quảng Nhâm	14.00
15	Sửa chữa tuyến đường xóm 3 thôn Quảng Hợp	Xã Sơn Thủy	0.30
16	Đường từ xã Trung Sơn, huyện A Lưới đi cột mốc 646	Xã Trung Sơn	26.91
17	Cầu Pi Lùng	Xã A Roàng	0.26
18	Đường giao thông liên xã Hồng Thái và Quảng Nhâm	Xã Hồng Thái, Quảng Nhâm	2.50
19	Đường giao thông liên xã từ xã Lâm Đót đi xã Đông Sơn	Xã Lâm Đót, Đông Sơn	3.00
20	Đường giao thông liên xã từ xã Trung Sơn đi xã Hồng Vân	Xã Trung Sơn, Hồng Vân	2.00
21	Đường giao thông liên xã A Ngo- Sơn Thủy- Quảng Nhâm	Xã A Ngo, Quảng Nhâm, Sơn Thủy	2.00
22	Đường giao thông liên xã từ thị trấn A Lưới đi xã Quảng Nhâm	Thị trấn A Lưới, xã Quảng Nhâm	1.50
23	Sửa chữa nền, mặt đường và công trình đoạn Km89+754 – Km101 +300/QL49 tỉnh Thừa Thiên Huế;	Xã Hồng Vân, Hồng Thủy	13.80
24	Đường giao thông vào cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện A Lưới	Xã Phú Vinh, Hồng Thượng	2.50
25	Sửa chữa tuyến đường Bắc Sơn (giai đoạn 2)	Thị trấn A Lưới	0.20
26	Sửa chữa mặt đường, hệ thống thoát nước đường Đội Cán	Thị trấn A Lưới	0.05
27	Đường Ka Lô- Choah và đường A Roàng 2- A Đu	Xã A Roàng	1.00
28	Đường dân sinh từ nhà ông Lai đến nhà ông Buông	Xã Hồng Bắc	0.50
29	Đường sản xuất khu A Sóc	Xã Hồng Bắc	0.50



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
30	Đường trung tâm cụm xã Hồng Bắc	Xã Hồng Bắc	0.50
31	Các tuyến đường dân sinh và sản xuất xã Hồng Hạ	Xã Hồng Hạ	0.15
32	Các tuyến đường dân sinh xã Hồng Kim	Xã Hồng Kim	1.00
33	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào khu du lịch cộng đồng A Nor	Xã Hồng Kim	1.00
34	Hồ A Tia xã Hồng Kim	Xã Hồng Kim	3.00
35	Công trình thủy lợi xã Hồng Kim	Xã Hồng Kim	1.20
36	Cấp nước sản xuất cho khu tái định cư thủy điện A Lưới	Xã Hồng Thượng	2.00
37	Xây dựng khu xử lý chất thải rắn huyện A Lưới, thôn Loa-Ta Vai	Xã Đông Sơn	14.18
38	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân huyện A Lưới tại xã Hồng Thượng	Xã Hồng Thượng	6.00
39	Quy hoạch sắp xếp bố trí ổn định dân cư xã Quảng Nhâm	Xã Quảng Nhâm	23.50
40	Hạ tầng kỹ thuật Trạm Kiểm soát Biên phòng Hồng Thái, Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Hồng Vân	Xã Hồng Thái	2.30
41	Mở đất làm vật liệu san lấp Cụm 2	Thị trấn A Lưới	10.60
42	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Thị trấn A Lưới và các xã phụ cận	Thị trấn A Lưới	0.08
43	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước sạch các xã Lâm Đót, Hương Phong, Hồng Hạ	Xã Lâm Đót, Hương Phong, Hồng Hạ	0.13
*	<b>Công trình liên huyện</b>		
44	Dự án đầu tư xây dựng Đường Nam Đông - A Lưới (Tỉnh lộ 74), tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 3). (Tổng quy mô dự án là 5,02 ha; trong đó huyện A Lưới là 3,647 ha và huyện Nam Đông là 1,373 ha)	Xã A Roàng, Hương Nguyên	3.65
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>158.29</b>



**Phụ lục II:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**  
**ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2025**  
**(QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)**

(Kèm theo Quyết định số: 3486/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
*	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh</b>						
1	Trụ sở công an xã Hồng Kim	Xã Hồng Kim	0.12	0.12			
2	Trụ sở công an xã Hương Nguyên	Xã Hương Nguyên	0.10				0.10
3	Chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới đất liền thôn A Tin	Xã Lâm Đốt	3.00				3.00
4	Chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền thôn A Bả	Xã Quảng Nhâm	3.00				3.00
5	Đài quan sát phòng không Bốt Đỏ	Xã Sơn Thủy	1.00				1.00
6	Đường giao thông liên xã từ xã Trung Sơn đi xã Hồng Vân	Xã Trung Sơn, Hồng Vân	2.00				0.05
7	Đường giao thông vào cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện A Lưới	Xã Phú Vinh, Hồng Thượng	2.50				1.50
8	Cầu Pi Lùng	Xã A Roàng	0.26	0.17			
9	Đường Ka Lô- Choah và đường A Roàng 2- A Đu	Xã A Roàng	1.00				0.60



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
10	Đường sản xuất thôn Tân Hối-Lê Ninh	Xã Hồng Bắc	0.20				0.08
11	Nâng cấp tuyến đường từ Hồng Bắc đến điểm di tích đồi A Bĩa	Xã Hồng Bắc	1.00				0.75
12	Đường sản xuất khu A Sóc	Xã Hồng Bắc	0.50				0.50
13	Đường sản xuất từ nhà Ra Pát Thầy đến nhà bà Đặng Thị Rum	Xã Hồng Hạ	0.50				0.40
14	Các tuyến đường dân sinh và sản xuất xã Hồng Hạ	Xã Hồng Hạ	0.15				0.05
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào khu du lịch cộng đồng A Nor	Xã Hồng Kim	1.00				0.15
16	Đường vào khu sản xuất C8	Xã Hương Phong	0.50				0.50
17	Nâng cấp đường vào khu sản xuất cầu A Sáp đến tổ chăn nuôi đoàn KT-QP92	Xã Hương Phong	0.70				0.70
18	Đường từ đồn biên phòng Nhâm ra biên giới	Xã Quảng Nhâm	14.00		11.35		0.90
19	Đường từ xã Trung Sơn, huyện A Lưới đi cột mốc 646	Xã Trung Sơn	26.91		12.73		7.75
20	Hạ tầng kỹ thuật Trạm Kiểm soát Biên phòng Hồng Thái, Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Hồng Vân	Xã Hồng Thái	2.30		2.30		
21	Đường giao thông liên xã từ xã Lâm Đót đi xã Đông Sơn	Xã Lâm Đót, Đông Sơn	3.00	1.12			1.40
22	Sửa chữa nền, mặt đường và công trình đoạn Km89+754 – Km101 +300/QL49 tỉnh Thừa Thiên Huế;	Xã Hồng Vân, Hồng Thủy	13.80		2.93		8.50
23	Đường giao thông liên xã A Ngo- Sơn Thủy- Quảng Nhâm	Xã A Ngo, Quảng Nhâm, Sơn Thủy	2.00	0.30			



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
24	Đường giao thông liên xã từ thị trấn A Lưới đi xã Quảng Nhâm	Thị trấn A Lưới, xã Quảng Nhâm	1.50	0.10			
25	Các tuyến đường dân sinh xã Hồng Kim	Xã Hồng Kim	1.00	0.30			
26	Công trình thủy lợi xã Hồng Kim	Xã Hồng Kim	1.20	0.20			
27	Cấp nước sản xuất cho khu tái định cư thủy điện A Lưới	Xã Hồng Thượng	2.00				1.00
28	Hồ A Tia xã Hồng Kim	Xã Hồng Kim	3.00	0.50			0.15
29	Mỏ đất làm vật liệu san lấp Cụm 2	Thị trấn A Lưới	10.60				10.60
30	Xây dựng khu xử lý chất thải rắn huyện A Lưới, thôn Loa- Ta Vai	Xã Đông Sơn	14.18				14.18
31	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân huyện A Lưới tại xã Hồng Thượng	Xã Hồng Thượng	6.00				6.00
32	Xưởng sản xuất và chế biến gỗ mộc gia dụng, sơ chế nguyên liệu mùn cưa	Xã Phú Vinh	4.23				4.23
33	Xưởng chế biến gỗ rừng trồng	Xã Hồng Vân	0.59				0.59
34	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Thị trấn A Lưới và các xã phụ cận	Thị trấn A Lưới	0.08				0.08
35	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước sạch các xã Lâm Đót, Hương Phong, Hồng Hạ	Xã Lâm Đót, Hương Phong, Hồng Hạ	0.13				0.13
*	<b>Công trình liên huyện</b>						



STT	Tên công trình,dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
36	Dự án đầu tư xây dựng Đường Nam Đông - A Lưới (Tỉnh lộ 74), tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 3). (Tổng quy mô dự án là 5,02 ha; trong đó huyện A Lưới là 3,647 ha và huyện Nam Đông là 1,373 ha)	Xã A Roàng, Hương Nguyên	3.65		2.60		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>127.70</b>	<b>2.81</b>	<b>31.91</b>	<b>0.00</b>	<b>67.89</b>



**Phụ lục III:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ  
DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 3486/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Trường mầm non Lâm Đốt	Xã Lâm Đốt	0.80
2	Đất giao tái định cư khu vườn trà	Thị trấn A Lưới	0.07
3	Đấu giá QHSDĐ (cơ sở nhà đất: Trường mầm non thôn Quảng Phú, Trường mầm non thôn Quảng Vinh)	Xã Sơn Thủy	0.12
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ở: Khu đất Vườn trà, tổ dân phố 1	Thị trấn A Lưới	0.25
5	Đấu giá quyền sử dụng đất ở: Khu đất xen ghép quỹ đất đấu giá chợ Bót Đò, xã Phú Vinh, huyện A Lưới	Xã Phú Vinh	0.13
6	Đấu giá quyền sử dụng đất ở: Khu đất phân lô bến xe xã A Ngo	Xã A Ngo	0.06
7	Nhà sinh hoạt Cộng đồng thôn Pa Hy	Xã Hồng Hạ	0.10
8	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao A Lưới	Xã Hương Phong	38.35
9	Dự án trồng cây ăn quả	Xã Quảng Nhâm	50.00
10	Khu du lịch sinh thái tại A Nôr, kết hợp mô hình Homestay làng Việt Tiến	Xã Hồng Kim	7.50
11	Khu du lịch sinh thái cộng đồng suối Pâr Le, kết hợp mô hình Homestay làng Càn Tôm	Xã Hồng Hạ	7.86
12	Trung tâm bán lẻ vật liệu xây dựng	Xã Sơn Thủy	0.13
13	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng	Xã Hương Phong	1.16
14	Xưởng chế biến gỗ rừng trồng (Hợp tác xã Chế biến gỗ Hồng Vân)	Xã Hồng Vân	0.59
15	Xưởng sản xuất và chế biến gỗ mộc gia dụng, sơ chế nguyên liệu mùn cưa	Xã Phú Vinh	4.23
16	Giao đất xây dựng trụ sở cơ quan	Thị trấn A Lưới	1.20
17	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Kon Tôm - Hồng Thượng	Xã Hồng Thượng	29.36
18	Bãi tập kết than Hồng Vân (thuộc dự án vận chuyển than đá từ A Lưới đến Phong Điền)	Xã Hồng Vân	9.00
19	Nhà máy chế biến dăm gỗ và sản xuất viên nén sinh học A Lưới	Xã Trung Sơn	9.85
20	Nhà máy chế biến dược liệu	Xã Quảng Nhâm	5.00
21	Giao, thuê đất nông nghiệp	Xã Hương Phong	28.40
22	Đất giao trồng rừng sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Hương Phong	Xã Hương Phong	19.85
23	Giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện A Lưới	Huyện A Lưới	1000.00
24	Giao, thuê đất 5% trên địa bàn huyện A Lưới	Huyện A Lưới	3.00
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1217.01</b>



**Phụ lục IV:**  
**HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023, 2024 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN**  
*(Kèm theo Quyết định số: 3486/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
<b>I</b>	<b>Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>					
*	<b>Năm 2022</b>					
1	Nhà văn hóa Thị trấn A Lưới	Thị trấn A Lưới	1.50			
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>					
*	<b>Năm 2023</b>					
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Giải Phóng A So	Thị trấn A Lưới	3.75	0.20		